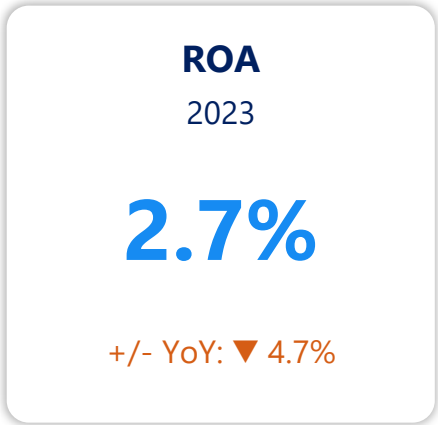
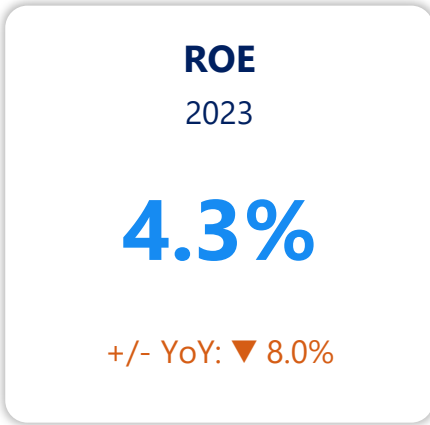
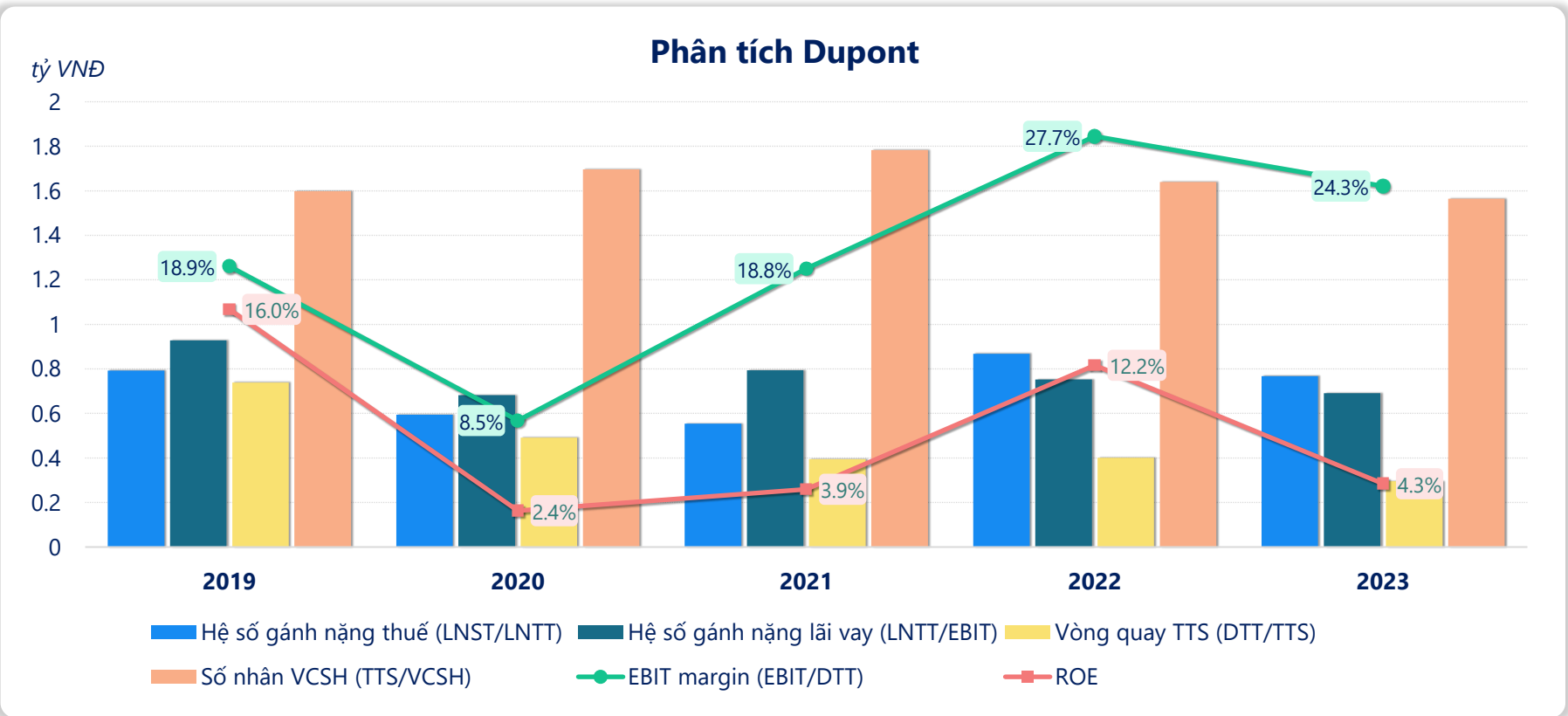
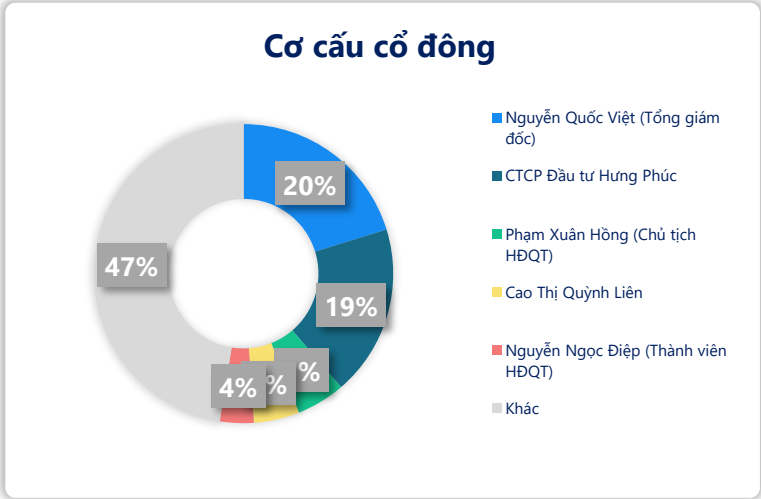


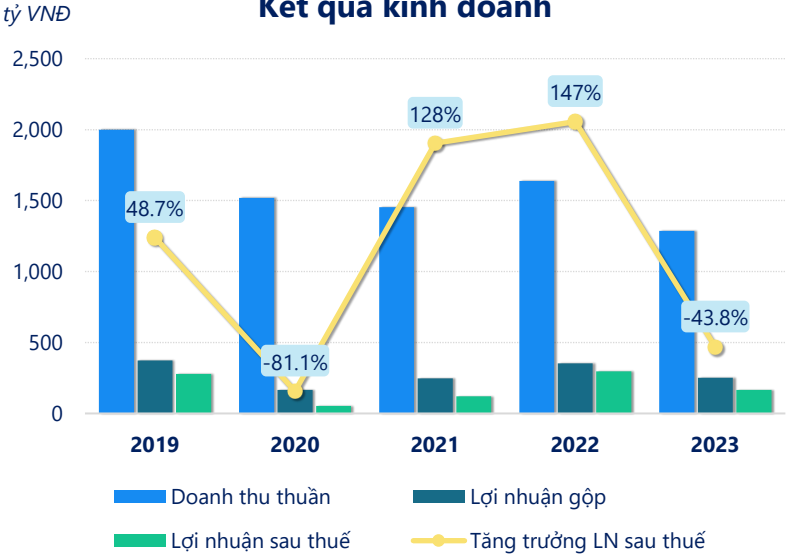
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		13,704 - 22,025
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,155
Số lượng CPLH (CP)		75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,205
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.32
EPS		1,533
P/E		10.0

	YTD	1T	3T	6T
SGI	-21.8%	1.3%	0.8%	-2.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

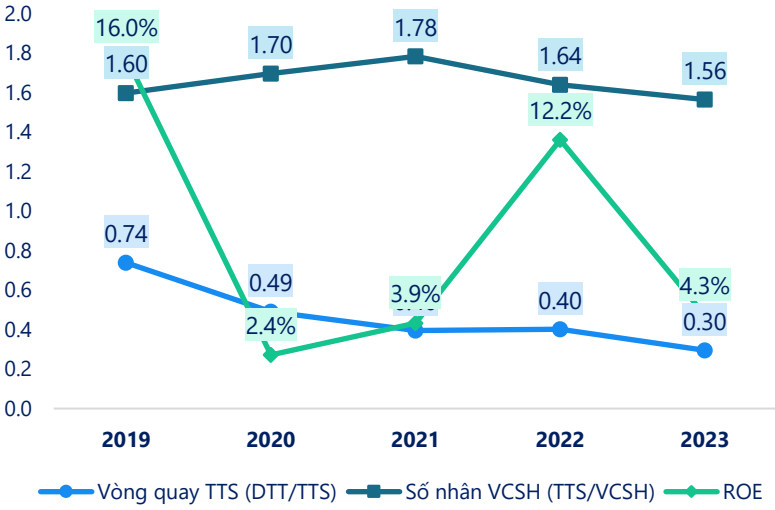


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **24.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

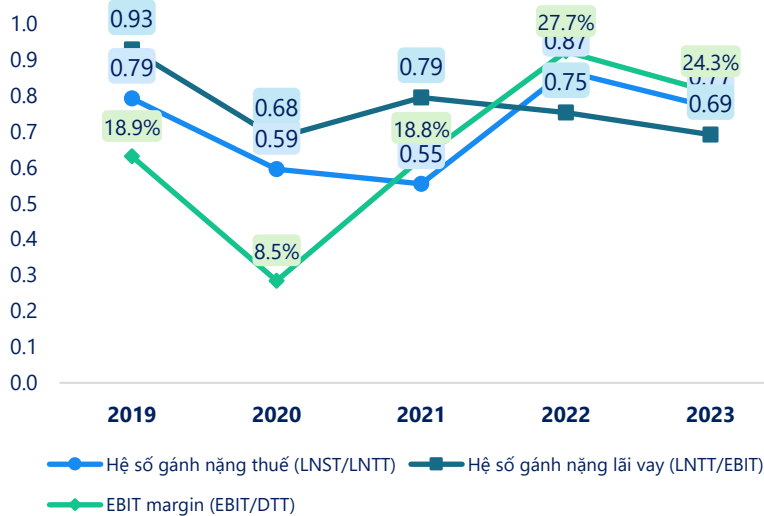
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SGI** ghi nhận doanh thu thuần **1,287** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **166.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.5%** và **giảm 43.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.26%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

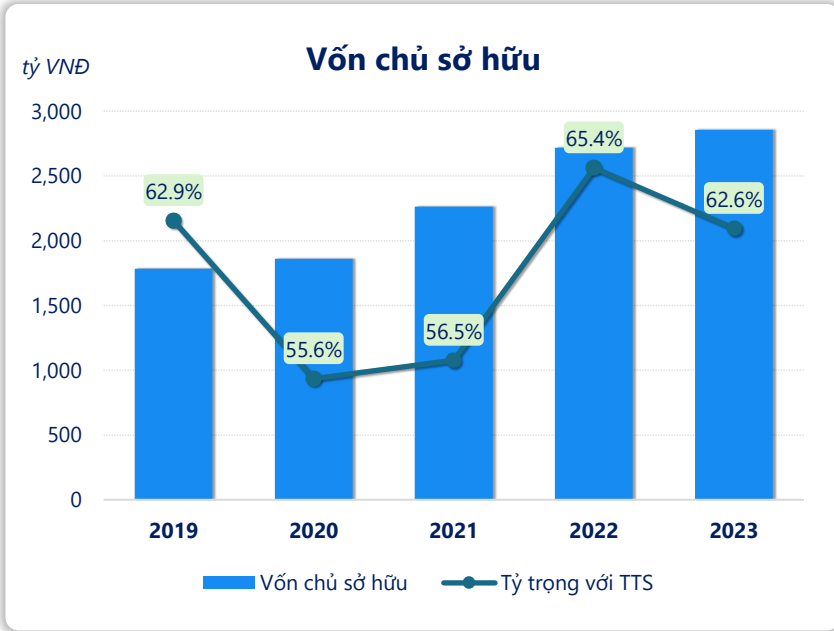
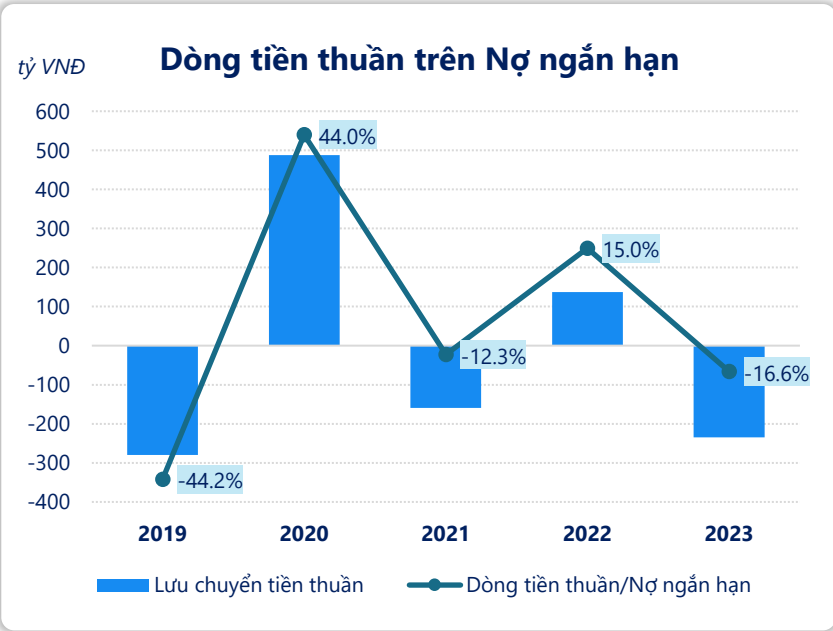
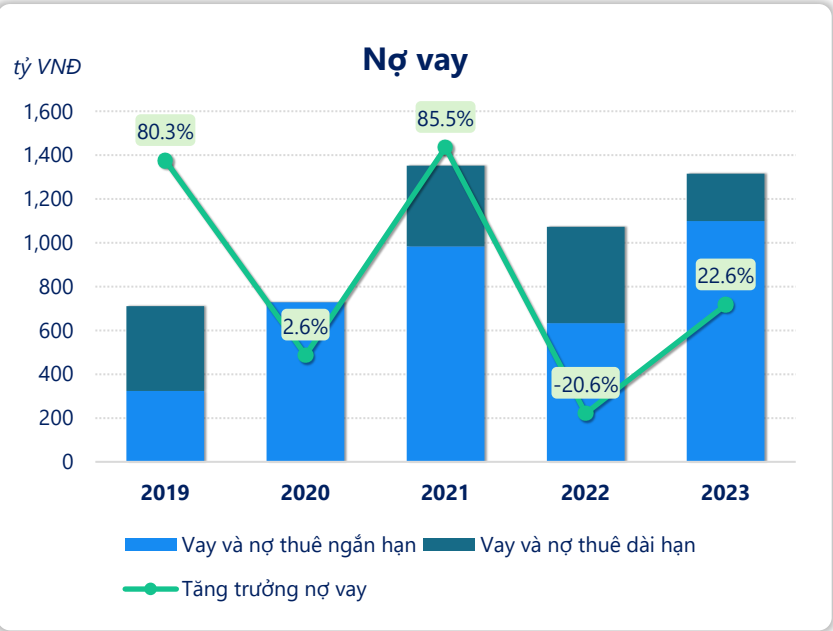
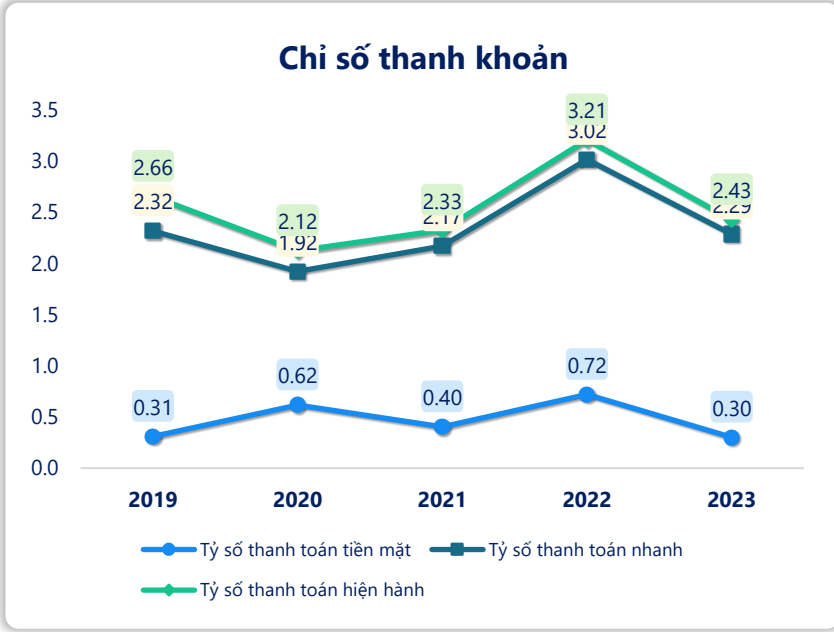
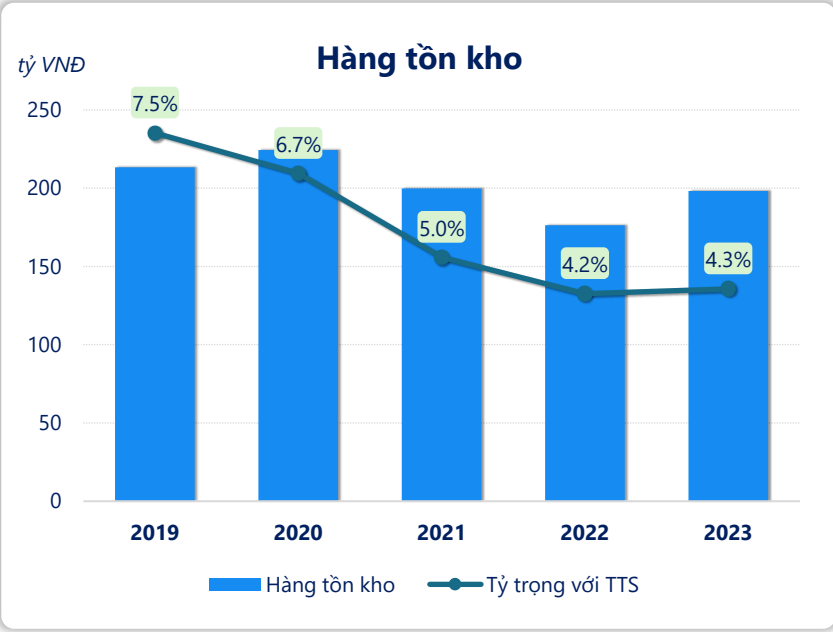
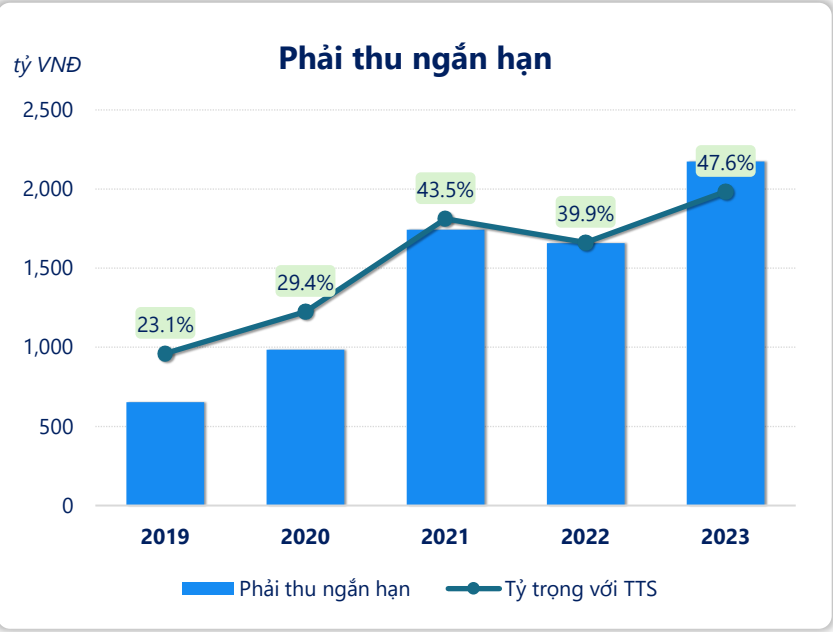
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,566	4,156	9.9%
Tài sản ngắn hạn	3,430	2,949	16.3%
Tiền và tương đương tiền	433	662	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	575	419	37.0%
Phải thu ngắn hạn	2,169	1,659	30.7%
Hàng tồn kho	198	176	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	32.5	72.1%
Tài sản dài hạn	1,136	1,207	-5.9%
Phải thu dài hạn	36.3	14.1	157%
Tài sản cố định	612	665	-8.0%
Bất động sản đầu tư	160	0	
Tài sản dở dang	9.38	6.86	36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	153	335	-54.4%
Tài sản dài hạn khác	68.3	76.4	-10.6%
Lợi thế thương mại	97.2	110	-11.7%
Nợ phải trả	1,714	1,439	19.1%
Nợ ngắn hạn	1,419	919	54.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,099	633	73.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	61.2	81.6%
Nợ dài hạn	295	520	-43.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	216	439	-50.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,852	2,717	5.0%
Vốn chủ sở hữu	2,852	2,717	5.0%
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,999	1,520	1,453	1,639	1,287
Giá vốn hàng bán	1,625	1,354	1,205	1,285	1,036
Lợi nhuận gộp	374	166	248	354	252
Doanh thu HĐTC	171	203	329	543	318
Chi phí TC	62.2	61.4	106	238	86.5
Chi phí lãi vay	27.3	41.2	56.1	112	96.6
LN trong công ty LKLD	1.65	8.90	0	0	1.49
Chi phí bán hàng	18.2	35.8	45.8	63.5	70.9
Chi phí QLDN	116	196	204	259	192
LN thuần từ HĐKD	350	84.0	222	336	222
Lợi nhuận khác	0.58	4.32	-5.52	5.38	-5.24
LN trước thuế	351	88.3	216	341	216
Lợi nhuận sau thuế	278	52.5	120	296	166
LNST của CĐ cty mẹ	271	44.6	80.2	305	119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.9	176	116	22.9	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-506	-13.2	-540	396	-344
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	325	264	-282	217
Tiền đầu kỳ	477	197	685	525	662
Lưu chuyển tiền thuần	-280	488	-159	138	-235
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14
Tiền cuối kỳ	197	685	525	662	427